

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2012 - 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Tên tiếng Anh : VIETNAM FUMIGATION JOINT STOCK COMPANY
Tên giao dịch : VIETNAM FUMIGATION COMPANY
Tên viết tắt : VFC
Giấy CNĐKKD : Số 0302327629 do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 5 năm 2013
Vốn điều lệ : 132.827.530.000 đồng
(Một trăm ba mươi hai tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng)
Trụ sở chính : 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM
Điện thoại : (84-8) 3822 8097
Fax : (84-8) 3822 8097
Website : www.vfc.com.vn
Mã cổ phiếu : VFG

2. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1993 Hợp nhất các tổ chức Khử trùng thuộc Cục BVTV thành lập Công ty Khử trùng Việt Nam (VFC) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm với ngành nghề kinh doanh chính khử trùng hàng hóa xuất khẩu;

Năm 1994 tham gia kinh doanh nhập khẩu nông dược, trở thành nhà phân phối của các công ty nông dược hàng đầu thế giới Zeneca, Ciba, Russel, Aventis, Kumiai, FMC;

Năm 1999 Bắt đầu cổ phần hóa bộ phận nông dược;

Năm 2001 hoàn tất việc cổ phần hóa toàn bộ công ty, trở thành công ty cổ phần đầu tiên trong ngành khử trùng và nông dược;

Năm 2006 Nhà nước bán hết phần vốn cổ phần tại công ty. Cơ cấu vốn VFC chỉ bao gồm của CB-CNV và cổ đông ngoài;

Năm 2007 Thực hiện sát nhập với công ty CP Đầu tư Hồng Đức trở thành Công ty đại chúng từ ngày 26/7/2007;

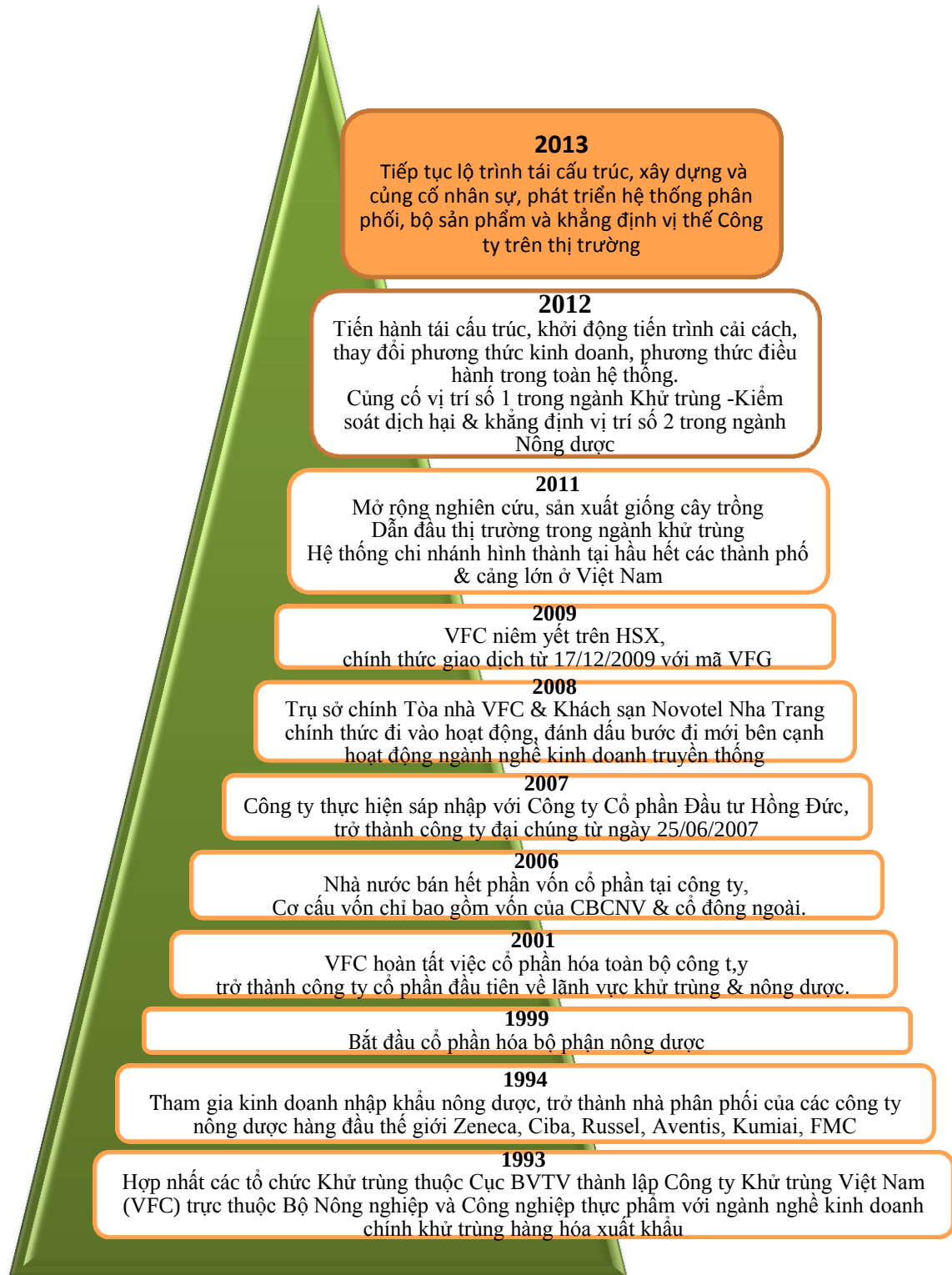
Năm 2008 Trụ sở chính tòa nhà VFC Tower và Khách sạn Novotel Nha Trang chính thức đi vào hoạt động, đánh dấu bước đi mới bên cạnh các hoạt động ngành nghề kinh doanh truyền thống;

Năm 2009 VFC niêm yết trên HOSE, chính thức giao dịch từ ngày 17/12/2009 với mã VFG;

Năm 2011 Mở rộng nghiên cứu sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, từ tháng 8/2011 VFC chính thức trở thành nhà phân phối sản phẩm giống cho công ty Syngenta;

Năm 2012 Tiến hành tái cấu trúc, khởi động tiến trình cải cách, thay đổi phương thức kinh

Năm 2013 doanh, phương thức điều hành trong toàn hệ thống;
 Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc, xây dựng và củng cố nhân sự, phát triển hệ thống phân phối, bộ sản phẩm và khẳng định vị thế công ty trên thị trường



3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Bán buôn chuyên doanh: mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan: dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường

trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng, dịch vụ chống mối, mọt, dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng;

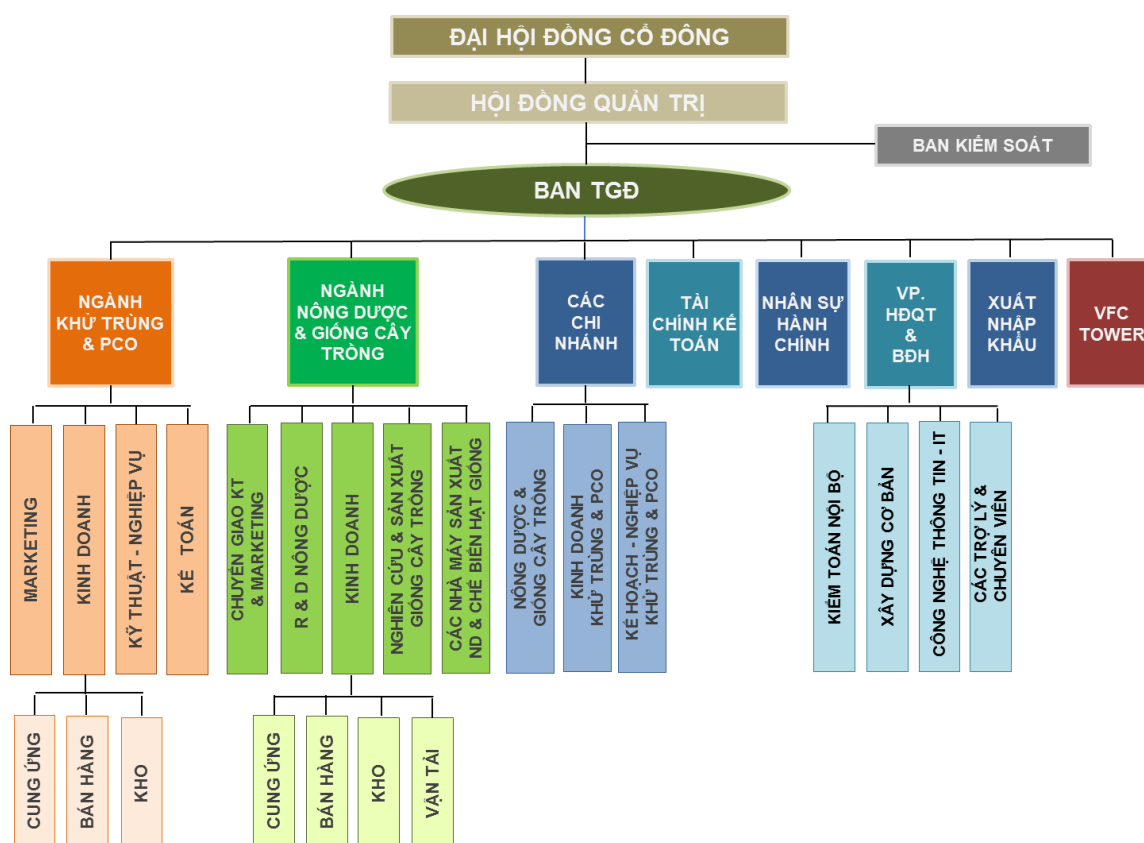
- Địa bàn kinh doanh: VFC có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với mạng lưới chi nhánh phủ rộng khắp Việt Nam hiện bao gồm: 1 nhà máy sản xuất, 2 văn phòng đại diện, 16 chi nhánh ở Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị: Quy chế quản trị của Công ty VFC được xây dựng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp số 60/2005/QH11, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ tài chính;

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Ban Điều hành: gồm Tổng Giám đốc và 3 Phó Tổng Giám Đốc;
- Giám đốc ngành (Nông dược và Giống Cây trồng, Khử trùng và kiểm soát dịch hại): do 2 Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm;
- Các chi nhánh là các điểm kinh doanh và thực hiện báo cáo theo cơ chế ngành dọc.



4.3. Các công ty con, công ty liên kết:

TT	Bên có liên quan	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất	Vốn điều lệ thực góp (Đvt: đồng)	Tỷ lệ sở hữu
01	Công ty TNHH Hải Yến (công ty liên doanh)	50 Trần Phú, Nha Trang Khánh Hòa	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	179.514.814.098	*
02	Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông (công ty liên doanh)	Đồng Tháp		13.790.000.000	40%
03	Công TNHH Trọng Tín (công ty con)	Khu Công nghiệp Thái Hòa, Long An,	Sản xuất và kinh doanh thuốc BVTV	50,000,000,000	100%

* Chưa xác định chính thức

5. Định hướng phát triển:

5.1. Các mục tiêu, kế hoạch chủ yếu của Công ty trong năm 2014:

- Hoàn thành kế hoạch tái cấu trúc, xây dựng và thực hiện quản trị chiến lược phát triển Công ty; củng cố quản lý và điều hành tổ chức theo mô hình mới đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên đáp ứng tiêu chí “Kiến thức - Kỹ năng - Kinh nghiệm” nhằm phù hợp với định hướng phát triển nguồn nhân lực của Công ty chuẩn bị đội ngũ kế thừa, tạo nguồn cán bộ có năng lực, đảm bảo sự tiếp nối vững chắc giữa các thế hệ cán bộ công nhân viên nói chung và các cấp quản trị, nói riêng. Xây dựng bộ phận chuyên trách đào tạo phát triển nguồn nhân lực để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển trình độ chuyên môn, tay nghề cán bộ công nhân viên đảm bảo nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển của Công ty;
- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lực để phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi của công ty theo chiến lược đã hoạch định và có kế hoạch sử dụng vốn hiệu quả hơn.
- Tiếp tục đổi mới phương thức kinh doanh và điều hành kinh doanh; áp dụng linh hoạt chính sách lương kinh doanh dựa trên doanh thu, lợi nhuận gộp; áp dụng chính sách thưởng đối với phần doanh số vượt chỉ tiêu;
- Củng cố mạng lưới hoạt động của chi nhánh và rà soát nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống phân phối; phân chia thị trường và khách hàng theo địa bàn, bảo đảm phối hợp giữa các đơn vị kinh doanh trong hệ thống để không bỏ sót thị trường và khách hàng.
- Xây dựng, chuẩn hóa và phát triển thương hiệu gắn liền với các hoạt động marketing;
- Giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo năm, quý, mùa vụ cho từng đơn vị sản xuất kinh doanh. Điều đặn hàng tuần, tháng giám sát và đánh giá việc thực hiện.
- Cân đối định mức hàng tồn kho hợp lý để tối ưu hoá nhu cầu vay ngắn hạn; cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND theo từng thời kỳ để hạn chế chi phí lãi vay cũng như giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá. Giám sát chặt chẽ và có phương án xử lý kịp thời hàng tồn kho chậm luân chuyển nhằm giảm chi phí lãi vay, đảm bảo sự ổn định của dòng tiền, bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Rà soát lại định mức tiêu hao nguyên vật liệu và kiểm tra việc thực hiện định mức hàng tháng, quý để hoàn thiện việc xây dựng bộ chỉ tiêu định mức.
- Xây dựng các cơ chế khen thưởng phù hợp nhằm khuyến khích các đơn vị, cá nhân nỗ lực tìm tòi, đưa ra những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạ giá thành.
- Củng cố và phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược, đồng hành trong việc phát triển sản phẩm, gia tăng thị phần, giữ vững vị trí trong top đầu ngành;

5.2. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Chú trọng đến sự đầu tư phát triển theo hướng bền vững, tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy.

6. Các rủi ro:

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị rủi ro
Rủi ro luật pháp	Hoạt động của VFC phải tuân thủ triệt để các quy định pháp luật về hoạt động của công ty đại chúng đã niêm yết, về chứng khoán và thị trường chứng khoán... ➔ Luật và các văn bản dưới luật thường	- Cập nhật các văn bản luật và dưới luật thường xuyên, kịp thời điều chỉnh cho phù hợp. - Đào tạo hoặc tuyển dụng chuyên viên có kinh nghiệm

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị rủi ro
	xuyên có sự thay đổi, điều chỉnh nên có thể xảy ra ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty và đôi khi cũng ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu; → Nguy cơ bị kiện tụng, tranh chấp, bồi thường nếu không am hiểu luật pháp và các quy định liên quan.	pháp chế để thẩm định các hợp đồng trước khi ký kết. - Kết hợp với các tổ chức tư vấn pháp luật chuyên nghiệp trong trường hợp cần thiết
Rủi ro kinh tế	Kinh tế vẫn đang trong giai đoạn bất ổn, tuy lạm phát đã hạ nhiệt nhưng giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn tăng trong khi nhu cầu lại giảm. Tình hình nợ xấu của các đại lý ngày gia tăng. Nhiều đại lý phải bán phá giá để thanh toán nợ đến hạn của các công ty dẫn đến bị thua lỗ, mất khả năng chi trả. → Doanh thu Công ty bị ảnh hưởng; → Giá thành tăng dẫn đến giá bán tăng, nợ phải thu tăng và hàng tồn kho nhiều.	- Rà soát và tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư tràn lan - Tăng cường bán hàng theo chiều sâu, tăng cường công tác chăm sóc khách hàng; - Tăng cường quản lý công nợ thông qua các chính sách bán hàng phù hợp với tình hình kinh doanh từng thời kỳ; - Xây dựng hạn mức nợ cho từng đại lý; - Xây dựng quy trình xử lý tài sản thế chấp của khách hàng.
Rủi ro kinh doanh	Hàng xuất khẩu đi những quốc gia như Nhật, Úc, đòi hỏi tiêu chuẩn cao do đó khâu kiểm tra phải đáp ứng nghiêm ngặt chỉ tiêu chất lượng → Rủi ro phải thực hiện lại dịch vụ hoặc bị hủy hợp đồng, ảnh hưởng đến doanh số và tên tuổi của Công ty. Các Cty thuộc BVTV đua nhau giành lấy thị phần với những chương trình mang tính chất rất cạnh tranh trong chính sách bán hàng và các hoạt động quảng bá. → Làm chi phí bán hàng tăng cao, lợi nhuận giảm sút.	- Tăng cường máy móc thiết bị cũng như thuê chuyên gia nước ngoài về đào tạo cho nhân viên Công ty; - Đăng ký tiêu chuẩn với những tổ chức kiểm định có danh tiếng trên thế giới để có giấy chứng nhận phù hợp với mặt hàng khừ trùng. - Nghiên cứu và xây dựng các chính sách bán hàng linh hoạt thích ứng với từng giai đoạn để giảm tối đa chi phí.
Rủi ro biến động tỷ giá ngoại tệ	Mặt hàng nông dược chủ yếu thông qua nhập khẩu dùng đồng USD thanh toán nên chịu nhiều ảnh hưởng từ tỉ giá hối đoái. → Khan hiếm ngoại tệ gây khó khăn cho việc nhập khẩu; → Tỷ giá tăng làm tăng chi phí đầu vào, ảnh hưởng đến lợi nhuận.	- Huy động nguồn tiền để thanh toán nhanh những lúc ngoại tệ có nguy cơ biến động. - Duy trì quan hệ khách hàng thân thiết với một vài ngân hàng lớn để được ưu đãi trong việc giải ngân.
Rủi ro	Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát	- Rủi ro này được Công ty quản

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị rủi ro
về lãi suất	sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.	lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2012-2013

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Tình hình chung:

- Tình hình thời tiết thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng;
- Dịch hại ít, không đáng kể;
- Giá các nông sản chính như lúa, cà phê đều rớt; giá xăng dầu tăng;
- Kinh tế vĩ mô chậm phục hồi, nợ xấu lớn; rất nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, giải thể;
- Cạnh tranh gay gắt về giá bán, chiết khấu, hoa hồng từ các đối thủ trong cùng ngành;
- Tình trạng bán phá giá còn phổ biến;
- Tình hình nợ xấu của khách hàng cũng ảnh hưởng rất nhiều đến thị trường. Nhiều khách hàng phải bán phá giá để thanh toán nợ đến hạn của các công ty, dẫn đến bị thua lỗ nặng, không còn khả năng chi trả;
- Xu hướng thị trường có nhiều khách hàng nằm ngoài hệ thống, không làm đại lý cho bất kỳ công ty nào nhưng có tài chính mạnh, mua hàng rẻ bán giá rất thấp, làm nhiều giá thị trường ảnh hưởng đến khá nhiều tình hình kinh doanh của các đại lý trong hệ thống. Đồng thời một số khách hàng có tài chính mạnh nhưng e ngại bị lỗ nên chưa yên tâm đầu tư bán hàng đúng tiềm lực;
- Dịch vụ kiểm soát côn trùng không thuận lợi do tình hình kinh tế khó khăn và đối thủ giảm giá mạnh;
- Thị trường sản lát không có đầu ra, nhiều công ty còn tồn kho với số lượng lớn, gây thiệt hại nhiều cho bà con nông dân và các doanh nghiệp, ảnh hưởng mạnh đến doanh số khử trùng của mặt hàng này.

1.2. Tình hình hoạt động các ngành:

1.2.1. Ngành NOD-GCT:

- Ngành nông nghiệp Việt Nam có những bước tiến khởi sắc trong điều kiện khó khăn. Xu hướng sử dụng thuốc xử lý giống trước khi gieo sạ đang được nhà nông rất chú ý vì vậy có cơ hội phát triển nhóm thuốc xử lý giống. Bộ sản phẩm thuốc được củng cố, dần đáp ứng nhu cầu thị trường, thuốc trừ cỏ lúa chất lượng cao, bộ thuốc trừ bệnh mạnh trên lúa và rau màu;
- Trong năm qua giá lúa thấp nông dân ngày càng chú ý đến các thuốc kích thích sinh trưởng để gia tăng năng suất lúa, vì vậy cơ hội cho nhóm thuốc này còn rất lớn. Đối với bệnh hại lúa nhà nông vẫn có khuynh hướng phun ngừa vì vậy các nhóm thuốc này vẫn còn có cơ hội để bán tốt trên thị trường;
- Mô hình hoạt động mới có hiệu quả tích cực thông qua chính sách các gói hàng; chính sách bán hàng mới ổn định và hợp lý hơn; có nhiều chính sách thiết thực phục vụ công tác kinh doanh và việc điều phối hàng hóa linh động hơn. Công ty đang từng bước củng cố quản lý hệ thống đại lý cấp 1, cấp 2 thông qua các chính sách bán hàng;
- Hoạt động quảng bá tập trung, hoạt động marketing và chuyển giao kỹ thuật trực tiếp cho nông dân đã tạo sức hút; chương trình tiếp sức cùng nông dân là bước đi đúng đắn tạo nên lực kéo mạnh và bền vững trong tương lai.

1.2.2. Ngành KTR-PCO:

- Trong năm các chi nhánh đã bám sát các kế hoạch đặt ra từ cuối năm 2012 để cố gắng thực hiện cho đạt các mục tiêu mà Công ty giao, trong đó có kế hoạch doanh số, chi phí và lợi nhuận;
- Với sự khẳng định chất lượng tốt và chiến lược hoạt động đúng đắn, trong năm bên cạnh việc tiếp tục giữ vững khách hàng lớn, Ngành cũng đã có thêm nhiều khách hàng mới; Khách hàng vẫn có đánh giá cao về chất lượng dịch vụ của VFC, tính kịp thời trong phục vụ hiện trường và nghiệp vụ chứng từ, sự tư vấn về kỹ thuật của đội ngũ chuyên gia của Công ty. VFC đang khẳng định tốt về chất lượng khử trùng và được khách hàng đánh giá cao;
- Ngành đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường bám sát khách hàng nhiều hơn thông qua các biện pháp như tăng thêm nhân viên bán hàng, phân chỉ tiêu khách hàng cụ thể cho từng nhân viên bán hàng...và bằng việc áp dụng chính sách bán phù hợp, linh hoạt hơn để giữ khách hàng;
- Do có sự quan tâm và đầu tư, cải tiến chất lượng dịch vụ khử trùng hàng và chăm sóc khách hàng tốt nên đã kết hợp thực hiện được việc tăng giá thêm so với năm 2012, VFC giữ được uy tín tốt và có lợi nhuận trong ngành hàng này;
- Theo xu hướng hòa nhập, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật mới trong đó công tác KDTV được quy định theo hướng tương đồng với các nước tiên tiến. Do vậy công tác KDTV hàng hóa XNK được thực hiện nghiêm ngặt hơn, đòi hỏi tất cả các bên tham gia chuỗi XNK phải nâng cao chất lượng hàng hóa dịch vụ hơn nữa. Đây thực sự là thách thức nhưng cũng là cơ hội lớn cho VFC có thể phát huy ưu thế chất lượng của mình trong việc cạnh tranh phát triển thị trường;
- Đa số khách hàng chọn VFC khi so sánh với các đối thủ, do có lực lượng nhân viên chuyên nghiệp và đáp ứng kịp thời yêu cầu khách hàng;
- Giá trị thương hiệu, vị thế VFC được khẳng định tốt trên thị trường, luôn giữ được các khách hàng mục tiêu của mình;
- Các giải pháp, sản phẩm tiên tiến của VFC trong lĩnh vực PCO luôn khác biệt với đối thủ cạnh tranh. Nhiều giải pháp đã được khách hàng tin nhiệm, thuận lợi để phát triển doanh số và cạnh tranh với đối thủ;
- Hệ thống nhân sự và cung cấp dịch vụ PCO được phủ rộng các tỉnh thành, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

1.3. Đánh giá những hoạt động đã thực hiện, những thay đổi trong thời gian qua:

1.3.1. Những hoạt động đã thực hiện và những thay đổi trong phương thức điều hành kinh doanh của từng ngành:

+ *Đối với ngành NOD-GCT:*

- Chính sách bán hàng mới được triển khai đồng bộ và việc thực hiện nhất quán đã tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Giá cả, hàng hóa trong hệ thống từng bước được cơ cấu và chấn chỉnh lại.
- Việc thay đổi cách xây dựng và quản lý hệ thống kênh phân phối, đại lý bán lẻ; xác lập hệ thống phân phối bao gồm hệ thống chi nhánh và các đại lý mạnh đã từng bước hoàn thành được mục tiêu phát triển bền vững.
- Hệ thống đại lý được quản lý hiệu quả hơn thông qua các chính sách bán hàng hiện hữu phối hợp với hoạt động chăm sóc khách hàng, tiếp xúc khách hàng theo kế hoạch tháng.
- Thay đổi cách tiếp cận, phân tích và xử lý thông tin thị trường từ đó bình ổn giá thị trường bằng cách điều tiết, phân bổ lượng hàng linh hoạt theo nhu cầu thực tế của đại lý và theo quy định của Công ty;
- Ý thức cao trong việc đối chiếu công nợ hàng quý và phân công nhân viên thu nợ. Các Chi nhánh đã chủ động phân loại khách hàng, xây dựng mức tín dụng theo khách hàng và tập trung thu các khoản nợ khó đòi.
- Tuân thủ nghiêm các quy chế, quy định hướng dẫn từ công ty.

+ *Đối với ngành Khử trùng - PCO:*

- Việc thay đổi về mô hình hoạt động sau khi tái cấu trúc giúp nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý bộ phận, từ đó các hoạt động nghiệp vụ được chủ động và xử lý kịp thời, nhanh chóng hơn; đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Việc lập kế hoạch kinh doanh các ngành hàng, kế hoạch chi phí, vật tư ngay từ đầu năm cũng đã giúp cho các cấp quản lý và cá nhân phụ trách kiểm soát tốt chi phí.
- Tăng sự nỗ lực trong công tác bán hàng, kiểm soát chi phí, tăng hiệu quả kinh doanh.
- Có kế hoạch chăm sóc khách hàng và đẩy mạnh công tác tìm kiếm khách hàng mới.
- Việc xây dựng thương hiệu Pestman đã tạo được dấu ấn ban đầu đối với khách hàng. Tuy nhiên cũng đã phát hiện hành vi vi phạm về thương hiệu Pestman của đối thủ, Công ty đang tích cực xử lý hành vi vi phạm này.
- Việc ứng dụng phần mềm quản lý và kế toán Epacific vào trong hoạt động kinh doanh ban đầu người sử dụng gặp rất nhiều lúng túng, khó khăn, do các nhu cầu và nghiệp vụ phát sinh trong thực tế rất đa dạng và linh hoạt, trong khi phần mềm yêu cầu tính nguyên tắc, nhất quán. Hiện ban dự án ePacific đã và đang từng bước khắc phục các lỗi phát sinh của phần mềm; của người nhập liệu để phần mềm sớm phát huy hiệu quả.

1.3.2. Công tác sắp xếp cơ cấu tổ chức, bộ máy, phòng ban, chi nhánh:

- Việc triển khai công tác tái cấu trúc, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, phương thức điều hành, phương thức kinh doanh tại chi nhánh, phòng ban đã từng bước đi vào ổn định, tuy nhiên cũng còn một vài phản ứng cục bộ vì chưa thích ứng được với những thay đổi mới;
- Ban điều hành đã sớm triển khai các tài liệu quản lý mới được ban hành trong tiến trình tái cấu trúc để các đơn vị, bộ phận có sự thích ứng dần với các tiêu chí quản lý mới;
- Các chi nhánh cũng đã đi vào hoạt động ổn định, tổ chức tốt cơ cấu nhân sự theo quy định của Công ty;
- Nhận thức của từng thành viên trong Công ty đối với vai trò, trách nhiệm có khác trước. Hiệu suất làm việc có cải thiện hơn do am hiểu rõ hơn về công việc phải làm;
- Mặc khác, Ban điều hành Công ty cũng đang triển khai việc rà soát tất cả các chức danh, trách nhiệm của từng chức danh theo mô hình tổ chức mới qua đó sẽ làm cho bộ máy vận hành thông suốt và cá nhân làm việc hiệu quả hơn.

1.3.3. Công tác nhân sự, đào tạo, tuyển dụng & tiền lương:

- Tình hình nhân sự năm qua có biến động theo quy luật tự nhiên của quá trình phát triển Công ty, một số nhân viên làm việc không hiệu quả, Công ty cũng đã giải quyết chế độ thôi việc;
- Công tác tuyển dụng bổ sung nguồn nhân lực được thực hiện khá kịp thời, đã tuyển dụng mới 132 lao động trong đó có hơn 110 người đã tốt nghiệp đại học;
- Năng lực nhân viên ngày được nâng cao, đã kiểm soát công việc cụ thể hơn và có công cụ để đánh giá hiệu quả công việc;
- Căn cứ vào đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân, công ty cũng đã xem xét nâng lương cho 350 lao động.

1.3.4. Công tác quản trị tài chính- kế toán:

- Triển khai việc vận hành phần mềm quản trị kế toán mới tiếp tục thực hiện xử lý các phát sinh để hoàn tất các thủ tục bàn giao từ công ty E-pacific vào năm 2014;
- Chủ động trong việc quản lý, thu thập số liệu kinh doanh tại văn phòng Công ty qua ứng dụng của phần mềm;

- Sau khi có các yêu cầu mới về quản lý, các cấp quản lý đã có công cụ để theo dõi và nắm bắt kịp thời nhiều thông tin cần thiết cho công tác quản lý hiệu quả. Việc tuân thủ, chấp hành các quy định kế toán tại các đơn vị trực thuộc ngày càng tốt hơn. Công tác kiểm tra, kiểm soát ngày càng chặt chẽ, hạn chế được các rủi ro tiềm ẩn;
- Việc đưa công nghệ thông tin ứng dụng vào công tác quản lý đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả kinh doanh, đảm bảo công tác quản lý nhất quán, minh bạch, chính xác và kịp thời. Công ty đã đầu tư và bắt đầu khai thác hiệu quả chương trình Quản lý kinh doanh bằng phần mềm tổng hợp, kết nối 17 đơn vị trực thuộc về văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh.

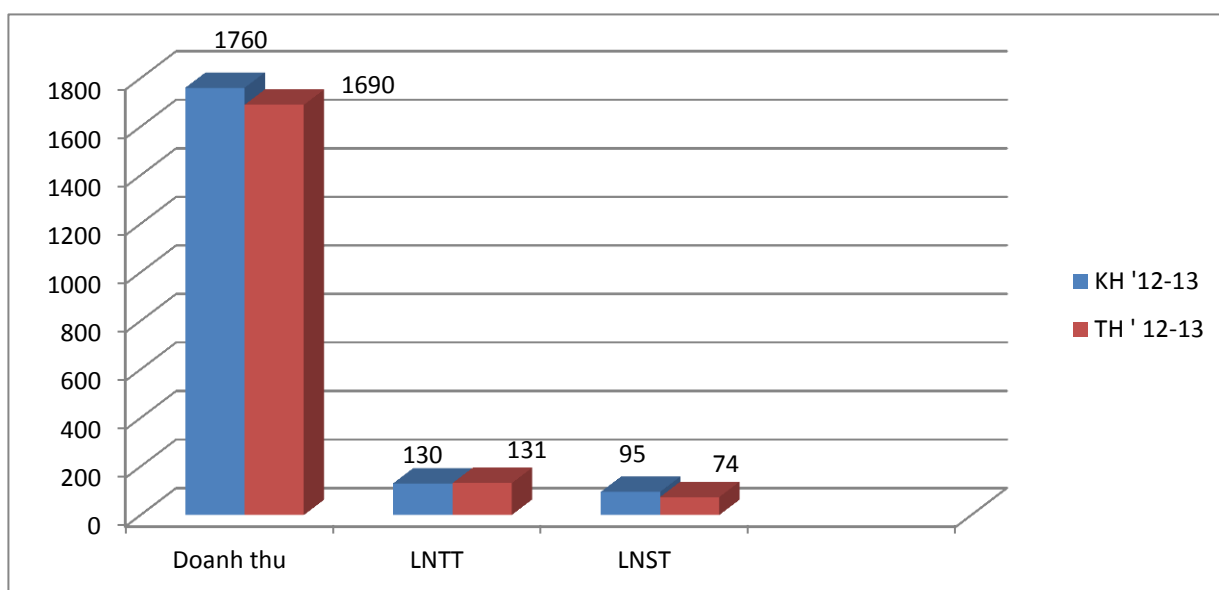
1.3.5. Phòng R&D:

- Đã phát triển bổ sung một số sản phẩm mới, các sản phẩm này bước đầu đã có những tín hiệu tốt trên thị trường để góp phần phát triển doanh số cho Công ty;
- Bộ phận đã thực hiện nhiều khảo nghiệm thuốc BVTV trên các đối tượng cây trồng, tập trung vào các sản phẩm chính hiện hữu và các sản phẩm mới đang cần phát triển như thuốc cỏ, thuốc ốc, thuốc mới trừ rầy, thuốc mới trừ sâu, thuốc mới xử lý hạt giống, thuốc mới kích thích sinh trưởng,...

1.4. Doanh thu và tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch niên độ tài chính 2012-2013:

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĐTC 2012 - 2013	THỰC HIỆN NĐTC 2012 - 2013	TỶ LỆ THỰC HIỆN / KẾ HOẠCH
Doanh thu	Tỷ đồng	1,760.00	1,690.10	96.03%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	130.00	131.02	100.78%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	95.00	73.66	77.54%
Tỷ lệ chia cổ tức	%	25%	25%	100.00%



(Bảng so sánh kết quả thực hiện với chỉ tiêu kế hoạch)

Trong niên độ vừa qua, những định hướng mới trong công tác điều hành kinh doanh của Công ty đã được áp dụng và dần đi vào chiều sâu, chú trọng tính hiệu quả và minh bạch. Các công tác nhằm hoàn thiện hệ thống điều hành kinh doanh, nâng cao

hiệu quả hoạt động của các kênh bán hàng, tăng cường kiểm tra, kiểm soát chi nhánh cũng như các công tác liên quan đến tiết giảm chi phí v.v... luôn được chú trọng thực hiện. Chính những yếu tố trên đã góp phần giúp Công ty giữ các chỉ tiêu doanh thu không bị giảm sút trong bối cảnh nền kinh tế và hoạt động của nhiều doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả kinh doanh niên độ tài chính 2012-2013, Công ty về cơ bản đã gần hoàn thành kế hoạch doanh thu, đạt 96,03% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế hoàn thành 100,78% kế hoạch. Riêng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, niên độ vừa qua Công ty chỉ đạt 78% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng:

TT	Họ và tên/ Ngày sinh/ nguyên quán	Thời gian công tác	Nơi công tác	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Bạch Tuyết 10/11/1940 /Quảng Ngãi	Từ 1976- 1985 Từ 1985- 2000 Từ 2001- 9/2009 Từ 10/2009 đến nay	Cục Bảo vệ Thực vật Công ty Khử trùng VN Công ty cổ phần Khử trùng Giám định VN Công ty cổ phần Khử trùng VN	Chi cục phó Giám đốc C.ty Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Chủ tịch HĐQT	Kỹ sư Nông nghiệp	0,78%
2	Trương Công Cự 11/12/1955 /Tp.HCM	Từ 1979- 1981 Từ 1981- 1990 Từ 1990- 1991 Từ 1991- 2009 Từ 2009 đến nay	Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng II Công ty Khử trùng Việt Nam Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng II Công ty cổ phần Khử trùng VN Công ty cổ phần Khử trùng VN	Cán bộ Kỹ thuật Trưởng Phòng Kỹ thuật Cán bộ Kỹ thuật Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc	Kỹ sư Nông Nghiệp	1,06%
3	Nguyễn Minh Dũng 21/06/1964 /Bắc Ninh	Từ 1985- 1989 Từ 1989- 1993 Từ 1993- 2000	Xí nghiệp cao su Tân Bình Trung tâm Kiểm định thuốc BVTV phía Nam Công ty Khử trùng Việt Nam	Cán bộ Kỹ thuật Cán bộ Kỹ thuật Trưởng phòng KD Nông dược	Kỹ sư Hóa	1,03%

TT	Họ và tên/ Ngày sinh/ nguyên quán	Thời gian công tác	Nơi công tác	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
		Từ 2001 đến nay	Công ty cổ phần Khử trùng VN	Phó Tổng Giám đốc		
4	Nguyễn Bảo Sơn 31/01/1965 /Hà Nội	Từ 1988- 1989 Từ 1989 đến nay	Viện Khoa học Việt Nam Công ty cổ phần Khử trùng VN	Kỹ sư Phó Tổng Giám đốc	Kỹ sư Hóa	1,06%
5	Nguyễn Ngọc Dung 1971	05/1993 – nay:	Công ty Khử trùng Việt Nam	TP. Kế toán/ Kế toán trưởng	Cử nhân TC-KT	0,79%

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có sự thay đổi trong năm qua.

2.3. Nguồn nhân lực:

Stt	Nội dung	Ngành ND&GCT	Ngành KT&PCO	Hỗ trợ	Tổng cộng
1	Số lao động đầu năm	494	514	137	1.145
2	Tuyển dụng mới	79	47	8	134
3	Số lao động thôi việc	76	42	14	132
4	Số lao động đến 30/9	497	519	131	1.147
5	Số lao động tăng/giảm	+3	-5	-6	+2

Cho đến ngày 30/09/2013, đội ngũ nhân viên VFC là 1.147 người. Công ty tuyển dụng thêm nhân sự để bù đắp cho số lượng nhân sự thôi việc và duy trì ổn định cho hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng lao động (người)	1.125	1.093	985
Trên đại học	10	9	8
Đại học	444	329	245
Cao đẳng	50	95	88
Trung cấp	90	125	334
Phổ thông trung học	541	535	310
Thu nhập bình quân/người (đồng)	6.980.000	6.700.000	6.700.000

2.3.1. Chính sách đối với người lao động

- Với phương châm “Nhân viên là tài sản và là người bạn đồng hành trên con đường

thành công và phát triển của Doanh nghiệp”, VFC luôn quan tâm đến sự phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là những nhân viên xuất sắc, có năng lực và nhiệt huyết đóng góp để phấn đấu cho mục tiêu chiến lược của Công ty;

- *Chế độ làm việc*: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày từ thứ 2 đến thứ bảy hàng tuần. Nếu Công ty có yêu cầu người lao động làm thêm giờ thì người lao động sẽ được bố trí nghỉ bù hoặc thanh toán tiền công làm thêm giờ theo quy định;
- *Nghỉ phép, lễ, Tết*: Nhân viên được nghỉ lễ và tết theo quy định của Bộ luật lao động và được hưởng nguyên lương. Những nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm. Người lao động có thể nghỉ phép 01 lần trong năm hoặc trải đều các tháng trong năm. Thời gian nghỉ phép năm được kéo dài đến hết quý 01 năm sau.
- *Nghỉ ốm, thai sản*: Công ty thực hiện đúng các quy định về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các quy định hiện hành khác của Nhà nước về nghỉ ốm. Thời gian nghỉ thai sản là 04 tháng theo quy định và được hưởng trợ cấp Bảo hiểm xã hội thay lương. Công ty vẫn thực hiện chi trả lương cho người lao động khi người lao động nghỉ làm việc trong thời gian bị ốm đau, thai sản (nằm ngoài chế độ bảo hiểm do nhà nước chi trả).
- *Điều kiện làm việc*: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt. Công ty cam kết xây dựng cho tất cả CBCNV môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện để CBCNV phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

2.3.2. Chính sách tiền lương

- *Chế độ lương và các khoản phụ cấp* :
 - + Đối tượng: áp dụng cho tất cả bao gồm Ban Điều hành và nhân viên VFC;
 - + Tiền lương: bao gồm lương chức danh và các khoản phụ cấp và lương làm thêm giờ;
 - ✓ Lương chức danh: xác định theo vị trí công việc
 - ✓ Phụ cấp: bao gồm các khoản phụ cấp sau: Cơm trưa, xăng xe, điện thoại di động, độc hại, thuê nhà, giao tế, qua phà, cầu đường (nhân viên thị trường), thâm niên.
 - + Công ty luôn đảm bảo 100% người lao động khi ký hợp đồng lao động chính thức với Công ty đều được tham gia bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN).
 - + Đảm bảo mức lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm bắt buộc cho người lao động luôn cao hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (mức tối thiểu công ty đang áp dụng là 1.768.000đ, mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ là 1.650.000đ)
 - + Đã thực hiện điều chỉnh tăng lương cơ bản chung cho toàn công ty trung bình 20% kể từ tháng 3/2013 theo tinh thần nghị định 103/2012/NĐ-CP.
 - + Đảm bảo tăng lương cơ bản định kỳ cho NLĐ theo đúng quy định cho 164 người lao động và điều chỉnh tăng lương chức danh cho 185 CBCNV . Số CBCNV được điều chỉnh tăng lương là những cá nhân có hiệu quả làm việc tốt hoặc phải kiêm nhiệm thêm trách nhiệm công việc .
- *Chế độ thưởng*: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp vào kết quả chung, Công ty có chính sách động viên, khen thưởng thiết thực, đảm bảo phúc lợi. Ngoài tiền lương, CBCNV trong Công ty còn được khen thưởng tùy theo kết quả đánh giá hiệu quả công việc. Từ năm 2011, công ty xây dựng chương trình cổ phiếu thưởng cho CBCNV giỏi và có công lao đóng góp cho VFC. Chính sách này đã tạo động lực tốt để nhân viên phấn đấu hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao .
- *Chính sách phúc lợi*:
 - + BHXH & BHYT: Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho tất cả CBCNV theo quy định của Nhà Nước.

- + Khám sức khỏe hàng năm: Duy trì tổ chức khám sức khỏe định kỳ một năm, một lần cho cán bộ quản lý và công nhân.
 - + Quà sinh nhật: áp dụng cho toàn thể CBNV Công ty
 - + Du lịch, nghỉ mát hàng năm: tổ chức hàng năm theo bộ phận
 - + Nhân viên Công ty khi gặp khó khăn đột xuất, ma chay, hiếu hỉ hay đau ốm... đều được Công đoàn quan tâm thăm hỏi và giúp đỡ.
 - *Chính sách tuyển dụng và đào tạo:*
 - + Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút nhân sự có năng lực vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh. Công ty có hệ thống quy chế về tuyển dụng đào tạo rõ ràng. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn riêng. Ngoài lực lượng sẵn có tại đơn vị, Công ty cũng chú trọng bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cao để tăng cường đội ngũ, đáp ứng kịp thời đòi hỏi của quá trình cạnh tranh và phát triển.
 - + *Chính sách thu hút nhân tài:* Công ty có chính sách lương, thưởng xứng đáng với cống hiến chất xám, đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để thu hút lao động có năng lực từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.
 - + *Chính sách đào tạo:* Công ty coi con người là tài sản quý giá nhất của doanh nghiệp và để phát huy hiệu quả nguồn vốn quý này, Công ty kết hợp chặt chẽ vấn đề đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và tạo cơ hội phát triển cho nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa huấn luyện nội bộ và bên ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty còn thực hiện việc lập quỹ đào tạo để tạo điều kiện cho người lao động học thêm, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Công tác Đào tạo: Công tác đào tạo chủ yếu là đào tạo nội bộ. Ngành Khử trùng &PCO đã thực hiện được 19 đợt đào tạo nghiệp vụ khử trùng &PCO cho cán bộ nhân viên các Chi nhánh với tổng số người được đào tạo là 438 người. Kết quả đào tạo được đánh giá có hiệu quả góp phần nâng cao nhận thức và tay nghề cho CBNV trong ngành. Ngành Nông được đã mời giáo viên bên ngoài về đào tạo kỹ năng tổ chức hội thảo cho đội ngũ cán bộ chuyển giao kỹ thuật, đã triển 5 lớp tập huấn về kỹ năng tổ chức hội thảo, giải pháp tích hợp trong canh tác cây lúa và thực hành đồng ruộng cho 150 cán bộ chuyển giao kỹ thuật. Nhà máy Lê Minh xuân đã tổ chức lớp bồi dưỡng an toàn lao động cho 59 CBCNV nhà máy do Trung tâm giới thiệu việc làm Hepza đào tạo.

2.3.3. Các chính sách và hoạt động khác:

- Đã thực hiện điều chỉnh định mức phụ cấp: Com trưa, độc hại, giao tế, điện thoại, thuê nhà ... từ tháng 4/2013 cho CBNV.
- Thống nhất toàn Công ty về chính sách khám sức khỏe định kỳ cho NLĐ và định mức mua bảo hiểm tai nạn con người.
- Đã thực hiện chi khen thưởng cho NLĐ các dịp tết dương lịch 2013, tết nguyên đán 2013, thưởng lễ 30/4 & 1/5 & 2/9/2013, thưởng các quý 2013.
- Tổ chức công đoàn: Công đoàn công ty hoạt động khá hiệu quả, tạo điều kiện cho CBCNV Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và vật chất. Công đoàn tổ chức động viên khen thưởng các cháu là con của CBNV trong Công ty có thành tích học tập tốt. Ngoài ra, hàng năm, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBNV tham quan nghỉ mát theo quy định của thỏa ước lao động.
- Lập quỹ hỗ trợ người lao động: tạo điều kiện cho người lao động trong những lúc khó khăn, đột xuất có điều kiện được vay ưu đãi không phải trả lãi suất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Tình hình đầu tư :

- Đầu tư nhân sự và kinh phí cho hai dự án marketing và chuyển giao kỹ thuật trên hai cây trồng chính là lúa và cà phê, để tạo bước đột phá trong kinh doanh cho những năm về

sau: Đã tuyển hơn 300 kỹ sư nông nghiệp và đã chi hơn 40 tỷ đồng để hỗ trợ phục vụ kinh doanh;

- Đã hoàn thành thủ tục mua lại nhà làm việc thuộc sở hữu của nhà nước tại số 37 Nguyễn Trung Ngạn theo nghị định 61/CP với số tiền 10 tỷ đồng. Hiện Công ty giao cho Chi nhánh tại TP.HCM quản lý và sử dụng làm văn phòng làm việc;
- Trang bị các phương tiện vận tải cho các đơn vị kinh doanh và bộ phận Marketing, với số tiền 14 tỷ đồng;
- Đầu tư các thiết bị hạ tầng và hệ thống máy chủ tại VP Công ty và 17 đơn vị trực thuộc; Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý kinh doanh, kế toán và quản lý nhân sự, tiền lương với số tiền hơn 2 tỷ đồng;
- Đầu tư máy móc, thiết bị kỹ thuật khử trùng, PCO với số tiền hơn 1,5 tỷ đồng;
- Dự án xây dựng nhà máy gia công thuốc BVTV tại khu công nghiệp Thái Hòa (Long An) tạm hoãn do tình hình tài chính Công ty có nhiều khó khăn;
- Một số dự án còn lại như khu kho 1,5 ha tại quận 12, TP.HCM và dự án đầu tư Trung tâm Thương mại Mê Kông tại tỉnh Đồng Tháp vẫn chưa thực hiện được chủ trương thoái vốn do thị trường bất động sản vẫn đóng băng;

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:.

3.2.1. Đầu tư vào các Công ty liên doanh và công ty con

STT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Tỷ lệ	Vốn đầu tư
1	Công ty TNHH Hải Yến	Cty liên doanh	(*)	179.514.814.098
2	Công ty CP TM NN Sông Mê Kông	Cty liên kết	40%	13.790.000.000
3	Cty TNHH MTV Trọng Tín Long An	Công ty con	100%	

- (*) Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến là 176.500.000.000 VNĐ để hoàn thiện xây dựng và đưa vào khai thác kinh doanh từ tháng 10 năm 2008. Do có tranh chấp về tỷ lệ góp vốn giữa Công ty CP Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ (Công ty XNK Tổng hợp III trước đây) nên vấn đề này chưa được giải quyết và hiện đang được tòa Khánh Hòa thụ lý. Đưa vào hoạt động từ cuối năm 2008, kết quả kinh doanh khách sạn Novotel – Nha Trang rất khả quan. Như đã trình bày ở trên, tranh chấp giữa hai thành viên góp vốn vẫn chưa được giải quyết nên chưa thể hợp nhất lợi nhuận của khách sạn vào VFC. Việc tranh chấp với đối tác trong liên doanh Công ty TNHH Hải Yến đã được tòa thụ lý và đến nay vẫn chưa xử lý xong.

3.2.2. Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty do VFC sở hữu 100% vốn

Công ty TNHH MTV Trọng Tín - Long An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101396991 ngày 26/08/2011. Tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50 tỷ đồng. Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất, sang chai, đóng gói thuốc BVTV. Dự án đang tạm hoãn do tình hình tài chính Công ty có nhiều khó khăn.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	NĂM 2012	NĂM 2013	DVT: Tỷ VNĐ	
			% TĂNG	/GIẢM
Tổng giá trị tài sản	1,110.00	1,108.00	-0.18%	
Doanh thu thuần	1,507.00	1,688.00	12.01%	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	127.03	126.03	-0.79%	
Lợi nhuận khác	2.76	5.02	81.84%	
Lợi nhuận trước thuế	129.80	131.05	1.59%	
Lợi nhuận sau thuế	86.63	73.69	-14.94%	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	25%	0.00%	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

ĐVT: Tỷ VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU	NĂM 2012	NĂM 2013	GHI CHÚ
1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.42	1.46	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0.75	1.02	
2.Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	48.9%	46.0%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	7.6%	6.6%	
3.Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	4.21	7.57	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	135.8%	152.3%	
4.Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4.4%	5.7%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13.1%	16.4%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6.6%	7.8%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7.5%	8.4%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành:

LOẠI CỔ PHIẾU	01/10/2012	THAY ĐỔI	30/9/2013
Cổ phần phổ thông đang lưu hành	12.962.543	310.000	13.208.643
Cổ phiếu quỹ	10.210	63.900	74.110
Cộng	12.972.753		13.282.753

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0.00%	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI	0	0.00%	0	0	0
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	3,314,759	24.96%	2	2	0
	- Trong nước	2,047,760	15.42%	1	1	0
	- Nước ngoài	1,266,999	9.54%	1	1	0

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
4	Công đoàn Công ty	0	0.00%	0	0	0
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
5	Cổ phiếu quỹ	74,110	0.56%			
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	0.00%	0	0	0
	(nếu có)					
7	Cổ đông khác	9,893,884	74.49%	560	26	534
	- Trong nước	9,298,599	70.01%	544	18	526
	- Nước ngoài	595,285	4.48%	16	8	8
TỔNG CỘNG		13,282,753	100.00%	562	28	534
	Trong đó:	11,420,469	85.98%	545	19	526
	- Trong nước					
	- Nước ngoài	1,862,284	14.02%	17	9	8

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm tài chính 2012-2013, Công ty đã thực hiện một đợt phát hành cổ phiếu ESOP cho CBNV theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 với số lượng là 310.000 cp tương đương 3,1 tỷ đồng (tính theo mệnh giá), đồng thời Công ty cũng đã thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ lên 132.827.530.000 đồng.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là 74.110 cp, tăng 63.900 cp so với đầu năm. Việc tăng số lượng cổ phiếu quỹ là do Công ty thực hiện thu hồi cổ phiếu đã phát hành theo chương trình ESOP của các CBNV đã nghỉ việc trong thời gian thực hiện chương trình (theo quy định của Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP).

5.5. Các chứng khoán khác:

Công ty không có các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2012 - 2013

(Xem mục II. Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2012-2013)

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản:

- Tài sản ngắn hạn giảm 4% so với cùng kỳ
 - Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 62%
 - Các khoản phải thu tăng 19%
 - Hàng tồn kho giảm 39%
- Tài sản cố định tăng 21% so với cùng kỳ
 - Tài sản cố định vô hình tăng 25%
 - Tài sản cố định hữu hình tăng 2%
 - Bất động sản đầu tư giảm 5%
- Phân tích : Tài sản của Cty không có biến động lớn, Công ty quản lý tốt dòng tiền do đó đã giữ lại một nguồn tiền ổn định, tạo khả năng thanh khoản tốt đối với các khoản nợ của Cty.

- Cty tăng cường kiểm soát tốt hàng tồn kho làm giảm thiểu việc tồn trữ hàng hóa lâu, hợp lý hóa nguồn vốn và vòng quay hàng tồn kho.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả giảm 6% so với cùng kỳ, trong đó các khoản nợ vay giảm 65%, phải trả người bán tăng 70% tuy nhiên đây không phải là khoản nợ xấu không có khả năng thanh toán mà là do Cty được đối tác gia hạn thời gian cho nợ.
- Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho và nợ phải thu.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

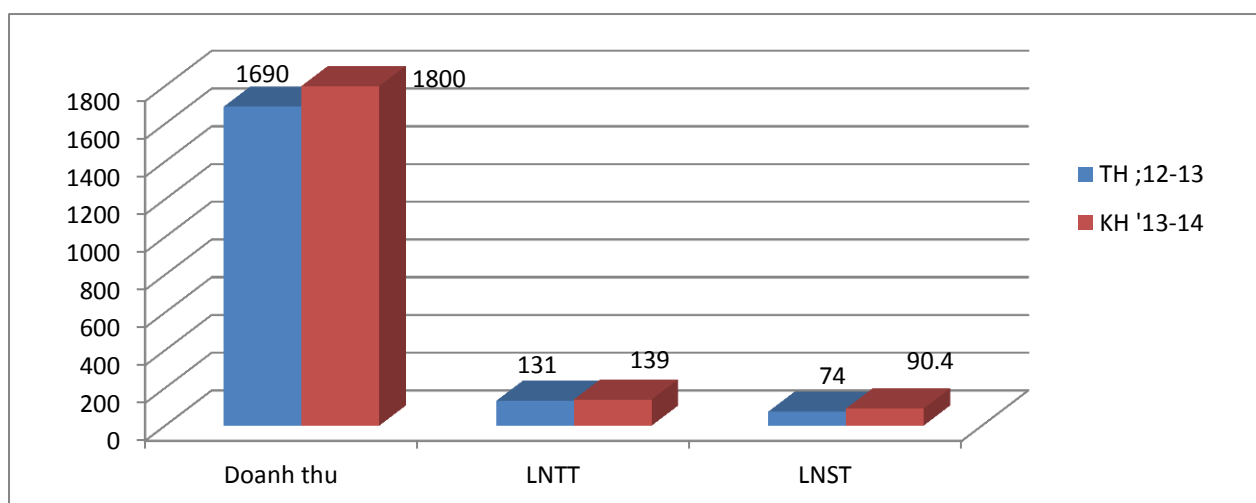
(Xem mục II. Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2012-2013)

4. Kế hoạch phát triển trong niên độ 2013-2014:

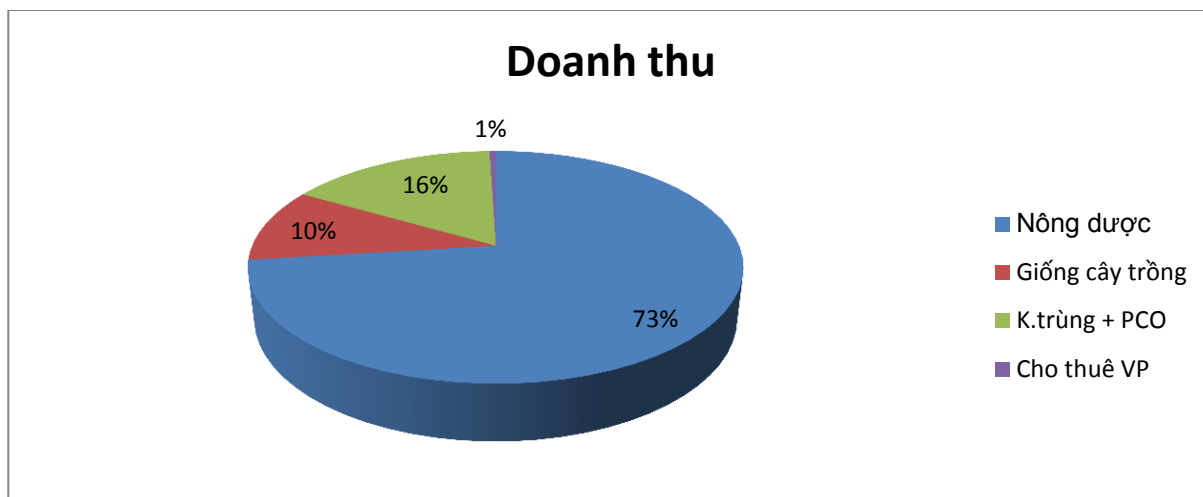
4.1. Kế hoạch kinh doanh:

Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh niên độ tài chính 2012-2013 cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế, Ban điều hành đã triển khai việc xây dựng kế hoạch kinh doanh niên độ tài chính 2013-2014 như sau:

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN NĐTC 2012 – 2013	KẾ HOẠCH NĐTC 2013 - 2014	TỶ LỆ KẾ HOẠCH 2013- 2014 SO VỚI THỰC HIỆN 2012-2013
Doanh thu	Tỷ đồng	1,690.10	1,800.00	107%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	131.02	139.00	106%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	73.66	90.40	123%
Tỷ lệ chia cổ tức	%	25%	20%	-



(Bảng so sánh kế hoạch 2013-2014 với thực hiện 2012-2013)



(Bảng cơ cấu doanh thu của các ngành kinh doanh năm 2013-2014)

4.2. Kế hoạch đầu tư:

- Tiếp tục đầu tư nhân sự và kinh phí cho hai dự án Marketing và chuyển giao kỹ thuật trên cây lúa và cà phê, dự kiến 50 tỷ;
- Thay thế các máy móc, thiết bị đã cũ, hết niên hạn sử dụng tại Nhà máy Lê Minh Xuân, dự kiến 10 tỷ;
- Thay thế một số phương tiện vận tải cũ tại các chi nhánh, dự kiến 8 tỷ;
- Tiếp tục đàm phán với đối tác về việc mua lại phần vốn góp của đối tác tại Công ty Hải yển;
- Khi tình hình địa ốc khả quan, tiếp tục thực hiện việc thoái vốn hoặc chuyển nhượng khu kho 1,5 ha tại quận 12, thành phố Hồ Chí Minh và Dự án đầu tư Trung tâm Thương mại Mê Kông tại tỉnh Đồng Tháp;
- Duy tu, bảo dưỡng toà nhà VFC Tower và sửa chữa cơ sở vật chất của nhà máy Lê Minh Xuân. Chi phí dự kiến 2 tỷ đồng;

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Kinh tế - xã hội nước ta năm 2013 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Hoạt động sản xuất và thương mại bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu suy giảm kéo theo sự sụt giảm của các nền kinh tế khác. Những bất lợi từ sự sụt giảm của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sức mua trong dân giảm. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại. Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể;
- Các chính sách kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ về cơ bản có phát huy tác dụng, mức lạm phát đã giảm và kinh tế vĩ mô giữ được ở mức khá ổn định trong tầm ngắn hạn. Mức lạm phát cả năm kiểm chế được ở mức một chữ số. Tuy nhiên, nếu xét về trung và dài hạn thì kinh tế vĩ mô vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn, khó lường;
- Mức diễn biến dịch hại trong nông nghiệp ở mức rất thấp và an toàn cho sản xuất. Tình hình thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, dịch bệnh xảy ra ở mức độ bình thường nên nhu cầu về các sản phẩm nông dược không cao;
- Sự cạnh tranh gay gắt về giá bán và cung cấp dịch vụ của các đối thủ trong cùng ngành; khách hàng thắt chặt chi phí qua việc lựa chọn những nhà cung cấp có giá thành thấp, cắt giảm nhiều loại hình dịch vụ nên tác động trực tiếp đến doanh thu từng ngành của VFC.

Giá cả thuốc BVTV trên thị trường lộn xộn, trình trạng phá giá diễn ra vẫn ác liệt, đặc biệt là khu vực ĐBSCL;

- Giá các vật tư nông nghiệp như phân bón, xăng dầu, giống tăng cao càng làm khó khăn thêm mức độ đầu tư các sản phẩm chủ lực trên đồng ruộng. Giá nông sản thấp nên nông dân không bán được làm đại lý chậm thanh toán cho Công ty, từ đó hạn chế tiến độ bán hàng;
- Các ngân hàng xiết chặt tín dụng, đại lý và nông dân khó tiếp cận được nguồn vốn dẫn đến nợ đọng không thể bán hàng, đồng thời rủi ro lớn về tài chính. Tình hình nợ xấu của khách hàng cũng ảnh hưởng rất nhiều đến thị trường. Nhiều khách hàng phải bán bán phá giá để thanh toán nợ đến hạn của các công ty dẫn đến bị thua lỗ nặng, không còn khả năng chi trả.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Công ty

Trong năm, HĐQT đã thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, giám sát :

- Giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Giám sát việc chấp hành các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị;
- HĐQT đánh giá:
 - + Tổng Giám đốc đã điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ các Quy chế nội bộ hiện hành, Quy chế quản trị Công ty, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật;
 - + Ban Điều hành luôn chấp hành chủ trương của pháp luật Việt Nam, thực hiện đúng các quy chế, quy định của Công ty. Niên độ 2012-2013, Ban Điều hành chỉ đạo và tập trung mọi nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - + Hàng quý, Ban Điều hành tham gia các cuộc họp Hội đồng Quản trị để báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý, kiểm điểm các công việc chưa thực hiện, đề xuất phương án hoàn thiện hệ thống quản lý và giải pháp thực hiện nhằm triển khai kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh do Hội đồng Quản trị đề ra;
 - + Hàng tuần, tháng Ban Điều hành tổ chức các cuộc họp giao ban Ban điều hành và họp giao ban kinh doanh theo ngành nhằm triển khai các chủ trương của Hội đồng quản trị, đảm bảo các mục tiêu phát triển của Công ty;
 - + Ban Điều hành đã không ngừng đổi mới công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, triển khai xây dựng cơ chế chính sách phục vụ công tác điều hành đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của Công ty;
 - + Ban Điều hành Công ty quan tâm và không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty, quan tâm đến công tác đổi mới tái cấu trúc doanh nghiệp;
 - + Trong công tác tài chính kế toán, hệ thống sổ sách biểu mẫu tương đối rõ ràng, hạch toán đúng chế độ quy định;
 - + Công tác kiểm kê định kỳ đầy đủ, hàng hóa và tài sản không thiếu hụt mất mát, số lượng thực tế đúng với sổ sách báo cáo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Củng cố việc quản lý và vận hành công ty theo mô hình tổ chức mới;
- Hoàn thành việc xây dựng chiến lược Công ty, chiến lược các ngành kinh doanh của Công ty;
- Lãnh đạo rà soát nguồn nhân lực nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Đào tạo đội ngũ cán bộ kế thừa, nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng quản lý của cán bộ công nhân viên, tăng cường hợp tác với trường Đại học để tìm kiếm và chuẩn bị nguồn nhân lực trẻ, có chất lượng cho Công ty;
- Tinh gọn bộ máy nhân sự và xây dựng chế độ lương thưởng phù hợp nhằm khuyến khích người lao động cố gắng hoàn thành những công việc được giao và được hưởng những

quyền lợi vật chất theo kết quả đã đóng góp. Tiếp tục tuyển dụng và đào tạo người lao động có những kỹ năng chuyên môn, làm việc hiệu quả;

- Đầu tư phát triển kinh doanh các ngành nghề theo chiến lược đã hoạch định;
- Cũng cố và tiếp tục phát triển việc đổi mới quản lý và điều hành kinh doanh: Tiếp tục cải cách phương thức kinh doanh và điều hành kinh doanh để đến năm 2017, ngành kinh doanh nông dược của Công ty thuộc top 3 trong ngành thuốc bảo vệ thực vật một cách vững chắc; đồng thời tiếp tục đầu tư các công nghệ tiên tiến để VFC luôn khẳng định là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực kinh doanh khử trùng – PCO;
- Hoàn thiện hệ thống quản trị tài chính Công ty, tăng cường công tác quản trị để phục vụ việc phân tích và đề xuất các quyết định kinh doanh, phân tích và kiểm soát chi phí kinh doanh, đánh giá đúng hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Xây dựng những công cụ quản lý về tài chính để kiểm soát tốt công nợ, chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế các rủi ro trong kinh doanh;
- Đẩy mạnh quảng bá, phát triển thương hiệu, tiếp tục thực hiện các chương trình tiếp thị sáng tạo, đa dạng, hiệu quả để xây dựng thương hiệu mạnh, thân thiện và hướng đến cộng đồng;
- Thúc đẩy ban điều hành Công ty có chiến lược phát triển sản phẩm nông dược, Giống cây trồng và có kế hoạch phát triển kênh phân phối phù hợp.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Danh sách HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/P.TGD	0,78%
2	Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch HĐQT/TGD	1,06%
3	Nguyễn Minh Dũng	Thành viên HĐQT/P.TGD	1,03%
4	Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên HĐQT/P.TGD	1,06%
5	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	0%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị đã làm tốt các công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định; giám sát và đôn đốc Ban điều hành hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh do Đại hội cổ đông thường niên giao; giữ vững, ổn định sự phát triển của Công ty trong tình hình môi trường kinh doanh biến động, phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro;
- HĐQT duy trì đầy đủ các cuộc họp theo quý và đột xuất khi có yêu cầu. Các nội dung họp bao gồm xem xét kế hoạch kinh doanh từng quý, năm; đánh giá kết quả kinh doanh; xem xét và phê duyệt chủ trương tái cấu trúc công ty; xem xét quyết định mô hình tổ chức công ty, thành lập chi nhánh mới; xem xét và phê duyệt ngân sách hàng năm; xem xét chỉ định luật sư cho công ty... Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty quy định. Các biên bản, nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và công bố theo đúng quy định;
- Các thành viên HĐQT am hiểu ngành nghề kinh doanh công ty, đóng góp nhiều ý kiến có hiệu quả trong công tác quản lý Công ty. Trong năm, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ và giám sát kịp thời các hoạt động của Ban điều hành thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền. Hội đồng quản trị đã sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời xử lý các vấn đề khó khăn do Ban điều hành đề xuất đã mang lại hiệu quả

quản lý tốt và từng bước khắc phục được các khó khăn, thử thách do môi trường kinh doanh đầy biến động, phức tạp;

- Các thành viên hội đồng quản trị hoạt động mẫn cán, minh bạch và làm việc hiệu quả.
- Về việc tham dự các phiên họp:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự đủ các phiên họp
1	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch	4/4	100%	
2	Trương Công Cứ	Thành Viên	4/4	100%	
3	Nguyễn Minh Dũng	Thành Viên	4/4	100%	
4	Nguyễn Bảo Sơn	Thành Viên	4/4	100%	
5	Đặng Thanh Cương	Thành Viên	1/1	100%	Miễn nhiệm từ 28/3/2013
6	Nguyễn Thanh Tùng	Thành Viên	3/3	100%	Bổ nhiệm từ 29/3/2013

- Trong niên độ tài chính 2012 – 2013, Hội đồng quản trị đã tiến hành 4 cuộc họp định kỳ, theo đó một số chủ trương, quyết sách quan trọng đã được Hội đồng quản trị thông qua như sau:

STT	SỐ NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY	NỘI DUNG
1	06/2012/NQ-HĐQT-VFC	24/10/2012	1.Thông qua chủ trương thương thảo với FOCOCEV. 2.Thông qua việc phân bổ 40% số cổ phiếu ESOP còn lại cho cán bộ nhân viên và Ban Điều hành; xem xét đánh giá hiệu quả của các nhân viên tham gia chương trình ESOP giai đoạn 1 năm 2012. 3.Thông qua thời điểm tổ chức Đại hội cổ đông năm 2013 vào trung tuần tháng 1 năm 2013 và chuẩn bị các báo cáo và tài liệu liên quan.
2	06A/2012/NQ-HĐQT-VFC	26/10/2012	1.Thông qua việc kiến nghị xử lý công nợ thu hồi chậm của Ban Điều hành theo tờ trình số 15/VFC/BĐH ngày 25/10/2012: 2.Thông qua việc mua lại 3 lô đất tài sản 1, 2, 3 của DNTN Bảy Giáp với giá 3.500.000.000 đồng. 3.Thông qua việc lập thỏa thuận giữa 3 bên giữa VFC, DNTN Bảy Giáp và Ngân hàng Sacombank.
3	07/2012/NQ-HĐQT-VFC	27/11/2012	1.Thông qua việc bổ sung, điều chỉnh quy chế ESOP lần I của Công ty số 153/QĐ/VFC-HĐQT ngày 12/03/2012. 2. Phê duyệt việc phát hành cổ phiếu ESOP giai đoạn 2. 3. Thông qua đối tượng và tiêu chuẩn xét chọn tham gia chương trình ESOP giai đoạn 2.
4	01A/2013/NQ-HĐQT-VFC	03/01/2013	Phê duyệt dời ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đến ngày 529/03/2013.

5	02A/2013/NQ/VFC-HĐQT	05/02/2013	T6 thông qua việc bổ sung chỉnh quy chế ES7OP lần 2 của công ty số 153/QĐ/VFC-HĐ8QT ngày 12/03/2012 đã sửa đổi bổ sung lần 1 vào ngày 23/11/2012.
6	03A/2013/NQ-HĐQT-VFC	19/02/2013	1. Thông qua kết quả báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán năm 2012. 2. Thông qua kế hoạch kinh doanh 2013. 3. Thông qua công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội cổ đông năm 2013 và kết thúc nhiệm kỳ 2008-2012. 4. Thông qua mức tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2012 là 10%.
7	01/2013/NQ-HĐQT-VFC	04/4/2013	Nghị quyết về việc chi cổ tức 5% đợt 3/2012, bầu Chủ tịch/ Phó CT HĐQT, bổ nhiệm BDH.
8	01/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định chi trả cổ tức đợt 3/2012, ngày chốt 18/04/2013
9	02/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định về việc tái bổ nhiệm Ông Trương Công Cứ làm TGD
10	03/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định về việc tái bổ nhiệm Bà Nguyễn Bạch Tuyết làm Phó TGD
11	04/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định về việc tái bổ nhiệm Ông Nguyễn Minh Dũng làm Phó TGD
12	05/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định về việc tái bổ nhiệm Ông Nguyễn Bảo Sơn làm Phó TGD
13	06/2013/QĐ-HĐQT-VFC	05/4/2013	Quyết định về việc tái bổ nhiệm Bà Nguyễn Ngọc Dung làm Kế toán trưởng
14	02/2013/NQ-HĐQT-VFC	26/4/2013	Quyết định về việc lựa chọn Công ty DTL là đơn vị kiểm toán BCTC năm 2013, thông qua việc ban hành Điều lệ công ty
15	02B/2013/QĐ-HĐQT-VFC	08/5/2013	Quyết định về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh bộ phận thuốc BVTV và Khử trùng tại Nghệ An
16	07/2013/QĐ-HĐQT-VFC	29/5/2013	Quyết định về việc thu hồi cổ phiếu ESOP Ông Huỳnh Trung Tấn
17	03/2013/NQ-HĐQT-VFC	28/6/2013	Quyết định về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 cho cổ đông
18	10/2013/NQ-HĐQT	01/7/2013	Nghị quyết phiên họp 28/6/2013
19	11/2013/QĐ-HĐQT	04/7/2013	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT VFC
20	12/2013/QĐ-HĐQT	04/7/2013	Quyết định ban hành Quy trình làm việc của HĐQT VFC
21	13/2013/QĐ-HĐQT	04/7/2013	Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa HĐQT, BDH và BKS VFC
22	14/2013/QĐ-HĐQT	04/7/2013	Quyết định ban hành Quy chế về người đại diện vốn của VFC
23	16/2013/QĐ-HĐQT	25/7/2013	Quyết định thành lập Văn phòng HĐQT & BDH VFC
24	20/2013/NQ-HĐQT	13/8/2013	Nghị quyết HĐQT về BCTC quý 3
25	24/2013/QĐ-HĐQT	09/9/2013	Quyết định về việc thu hồi cổ phiếu ESOP của Nguyễn Thành Nhân
26	25/2013/QĐ-HĐQT	09/9/2013	Quyết định về việc thu hồi cổ phiếu ESOP của

			Nguyễn Thị Khánh Hà
27	26/2013/QĐ-HĐQT	09/9/2013	Quyết định ban hành Quy chế làm việc của Ban điều hành
28	29/2013/NQ-HĐQT	11/9/2013	Nghị quyết vay vốn và bảo lãnh ngắn hạn

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Danh sách BKS	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Trần Văn Dũng	Trưởng Ban	0%
2	Thái Thị Hồng Châu	Thành viên	0,48%
3	Tô Đức Hải	Thành viên	0%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm qua, BKS đã tổ chức 02 phiên họp định kỳ và hội ý trao đổi thông tin giữa các thành viên trong quá trình thực hiện công việc. Nội dung cuộc họp được lập thành biên bản kèm theo các Kết luận và ý kiến đề xuất gửi đến Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc (Ban TGD) và các Cổ đông để thông tin và phối hợp công việc như:
 - + Thực hiện phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS nhiệm kỳ 2013-2017.
 - + Xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của BKS nhiệm kỳ 2013-2017.
 - + Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình hoạt động nhiệm kỳ 2013-2017 và chi tiết nội dung hoạt động của BKS cho niên độ 2012-2013.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và đóng góp ý kiến trong các buổi họp.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGD về việc triển khai thực hiện chi tiết nghị quyết của Đại hội Cổ đông năm 2012-2013.
- Xem xét về Báo cáo tài chính (BCTC) và các Báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2012-2013 và xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2013- 2014.
- Thảo luận với đơn vị kiểm toán về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán và xem xét các báo cáo của kiểm toán.
- Kiểm tra các BCTC hàng quý và năm do Tổng GD và Kế toán trưởng phê duyệt.
- Thu thập thông tin đánh giá, lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập thực hiện BCTC cho năm tài chính 2013- 2014 để đề nghị HĐQT và trình Đại hội cổ đông thường niên thông qua.
- Phối hợp với thành viên HĐQT và bộ phận Quan hệ Cổ đông để theo dõi ý kiến của cổ đông thông qua các kênh thông tin.

2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban TGD

- Trong hoạt động, BKS được cung cấp đầy đủ các thông tin về các quyết định của HĐQT, các BCTC quý, năm.
- BKS cùng HĐQT và Ban TGD công ty thực hiện sự phối hợp nhiệm vụ, chia sẻ, nắm bắt kịp thời thông tin liên quan đến tình hình và hoạt động của Công ty, được tạo điều kiện tiếp xúc, trao đổi với các phòng ban chức năng và tham gia xem xét các vấn đề trong quá trình hoạt động và qua đó BKS đóng góp ý kiến, tham vấn cho HĐQT và Ban TGD.
- BKS cũng đã phối hợp với thành viên HĐQT phụ trách giám sát mảng tài chính kế toán công ty đã tổ chức làm việc với Ban TGD và phòng Tài chính kế toán công ty về chi tiết các vấn đề liên quan đến tổ chức Hệ thống kế toán, vận hành phần mềm kế toán và một số khoản mục tài chính quan trọng.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Căn cứ kết quả kinh doanh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán DTL, lợi nhuận sau thuế niên độ tài chính 2012- 2013 của Công ty là 73,687,329,033 đồng. Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2013 đã thông qua, mức thù lao HĐQT và BKS được chi tương đương 1,5% lợi nhuận sau thuế là 1,105,309,935 đồng. Số tiền này sẽ được HĐQT phân bổ cho các thành viên HĐQT và BKS.
- Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty là 7.422.816.174 đồng.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Bạch Tuyết	62,990	0.474%	102,990	0.775%	Nhận CP thưởng ESOP
2	Trương Công Cứ	101,400	0.763%	141,400	1.065%	Nhận CP thưởng ESOP
3	Nguyễn Bảo Sơn	106,080	0.799%	141,080	1.062%	Nhận CP thưởng ESOP
4	Nguyễn Minh Dũng	101,400	0.763%	136,400	1.027%	Nhận CP thưởng ESOP
5	Nguyễn Ngọc Dung	69,433	0.523%	104,433	0.786%	Nhận CP thưởng ESOP

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty từng bước và đã thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty; đã xây dựng và ban hành các Quy chế cơ sở cho hoạt động quản trị và điều hành. Ngoài ra, việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật đã được Công ty thực hiện đầy đủ và đúng hạn, bảo đảm thông tin đầy đủ và kịp thời cho nhà đầu tư.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán



Số: 13.456/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 33 kèm theo. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục 12 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



DẠNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THUY NHẢ VY

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1875-2013-026-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743,822,753,891	772,484,932,058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	142,037,314,418	87,902,702,663
1. Tiền	111		31,757,693,000	87,902,702,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,279,621,418	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	369,767,690,732	309,686,027,141
1. Phải thu khách hàng	131		370,019,992,515	285,311,359,935
2. Trả trước cho người bán	132		2,586,659,260	15,041,881,412
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18,975,688,419	18,384,587,482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21,814,649,462)	(9,051,801,688)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	223,174,552,535	364,870,924,502
1. Hàng tồn kho	141		225,853,429,432	366,418,838,256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,678,876,897)	(1,547,913,754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,843,196,206	10,025,277,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,187,127,081	2,116,506,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148,959,550	2,822,455,181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,907,445,659	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	5,599,663,916	5,086,315,686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364,305,162,741	337,993,595,612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,911,811,138	98,637,550,217
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	53,300,295,406	52,386,252,575
+ Nguyên giá	222		112,949,345,633	104,361,007,732
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59,649,050,227)	(51,974,755,157)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	49,673,436,212	39,610,140,773

+ Nguyên giá	228		52,326,026,214	41,677,177,950
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,652,590,002)	(2,067,037,177)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15,938,079,520	6,641,156,869
III. Bất động sản đầu tư	240	5.7	33,773,889,768	35,380,555,826
+ Nguyên giá	241		42,360,278,761	42,360,278,761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8,586,388,993)	(6,979,722,935)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	203,090,964,098	201,531,914,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(9,691,040,000)	(11,250,090,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,528,497,737	2,443,575,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8,282,750,903	2,219,434,337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160,062,576	160,062,576
3. Tài sản dài hạn khác	268		85,684,258	64,078,558
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,108,127,916,632	1.110.478.527.670
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		546,924,385,108	582,633,175,953
I. Nợ ngắn hạn	310		510,111,554,059	542,760,009,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	76,833,694,164	217,163,505,454
2. Phải trả người bán	312	5.11	216,875,924,028	127,754,388,448
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	824,007,369	2,027,656,672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	37,029,308,158	17,463,540,824
5. Phải trả người lao động	315	5.13	15,558,661,264	57,918,058,751
6. Chi phí phải trả	316	5.14	38,235,468,645	26,703,980,939
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	121,539,804,361	89,105,710,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,214,686,070	4,623,167,814
II. Nợ dài hạn	330		36,812,831,049	39,873,166,751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	36,812,831,049	36,999,734,319
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	2,873,432,432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561,203,531,524	527,845,351,717
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	561,203,531,524	527,845,351,717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	129,727,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(702,100,000)	(702,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	187,285,913,495	151,814,582,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	32,431,882,500	31,706,882,500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	15,790,760,573	9,458,994,573
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	122,837,736,364	135,107,653,630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,108,127,916,632	1.110.478.527.670

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. min h	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7,265,170,114	25,766,696,945
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21,116,000	21,116,000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		65,215.83	524,976.53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,690,104,256,653	1,536,809,740,830
2. Các khoản giảm trừ	02		2,097,151,679	29,158,243,378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,688,007,104,974	1,507,651,497,452
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,174,777,631,048	1,072,486,406,706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		513,229,473,926	435,165,090,746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,899,847,072	4,923,601,811
7. Chi phí tài chính	22	6.3	13,051,910,085	28,806,544,370
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8,135,622,143	22,868,892,386
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	298,437,803,711	210,470,419,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	79,606,839,109	73,779,838,086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126,032,768,093	127,031,891,024
11. Thu nhập khác	31	6.6	14,723,566,220	6,143,394,743
12. Chi phí khác	32	6.7	9,706,117,567	3,384,010,914
13. Lợi nhuận khác	40		5,017,448,653	2,759,383,829

14.	Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50	-	-	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	131,050,216,746	129,791,274,853	
16.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	57,362,887,713	43,155,947,280	
16.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	73,687,329,033	86,635,327,573	
17.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	-	-	
17.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72	73,687,329,033	86,635,327,573	
18.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.17.5	5,583	6,784

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG				
I. SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,651,177,854,833	1,614,416,807,475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,975,788,365,845)	(1,435,982,651,479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(191,498,346,939)	(150,769,991,377)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,793,373,088)	(23,789,567,407)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39,733,504,228)	(44,767,419,578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		949,996,338,670	66,841,744,199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143,504,312,744)	(75,004,215,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241,856,290,659	(49,055,293,311)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,242,499,907)	(51,104,018,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600,964,545	154,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	863,823,695
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,928,631,730	2,472,677,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,712,903,632)	(47,612,971,660)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
I. TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		521,169,708,304	866,724,373,026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(661,499,519,594)	(684,297,953,701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,708,527,550)	(38,307,629,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(173,038,338,840)	144,118,790,325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		54,105,048,187	47,450,525,354

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87,902,702,663	40,459,617,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29,563,568	(7,440,430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	142,037,314,418	87,902,702,663

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trù lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	100%	100%

1.5. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty TNHH Hải Yến	50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	-	-

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào việc chuyển giao vốn cho Công ty. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ 01/10 năm nay và kết thúc vào 30/9 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các

chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Phần mềm máy tính	02 năm
+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Riêng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến được hạch toán theo phương pháp giá gốc – Xem thêm mục 1.5.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- + Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.293.983.574	6.618.931.897
Tiền gửi ngân hàng	26.463.709.426	80.893.770.766
Tiền đang chuyển	-	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	110.279.621.418	-
Tổng cộng	142.037.314.418	87.902.702.663

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	370.019.992.515	285.311.359.935
Trả trước cho người bán	2.586.659.260	15.041.881.412
Các khoản phải thu khác	18.975.688.419	18.384.587.482
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	391.582.340.194	318.737.828.829
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.814.649.462)	(9.051.801.688)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	369.767.690.732	309.686.027.141

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1.900.807.570	1.860.051.739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	3.274.386	424.489.721
Phải thu về chiết khấu mua hàng	9.902.733.718	14.908.270.524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	335.457.716	687.285.716
Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất	6.000.000.000	-
Phải thu khác	833.415.029	504.489.782
Cộng	18.975.688.419	18.384.587.482

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	26.966.184.668	6.792.612.216
Nguyên liệu, vật liệu	80.729.685.274	137.783.816.674
Công cụ, dụng cụ	417.844.372	3.640.775.425
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.362.156.342	52.947.579
Thành phẩm	50.365.048.576	80.158.117.244
Hàng hóa	64.012.510.200	135.392.381.520
Hàng gửi bán	-	2.598.187.598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.853.429.432	366.418.838.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.678.876.897)	(1.547.913.754)
Giá trị thuần có thể thực hiện	223.174.552.535	364.870.924.502

Giá trị hàng tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong năm 168.307.854 đồng.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.299.270.997 đồng do hàng quá hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 45.397.867.773 đồng – Xem thêm mục 5.10.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	4.960.286.439	4.672.856.940
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.884.882	254.966.151
Tổng cộng	5.599.663.916	5.086.315.686

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.707.850.911	10.974.546.479	63.898.486.194	9.780.124.148	104.361.007.732
Mua trong năm	1.480.172.727	776.094.056	14.779.778.600	657.258.520	17.693.303.903
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.138.069.572	-	-	-	3.138.069.572
Thanh lý, nhượng bán	-	(165.892.532)	(883.797.227)	(12.023.810)	(1.061.713.569)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(2.319.630.226)	(2.968.490.003)	(5.893.201.776)	(11.181.322.005)
Tăng khác (phân loại)	321.399.699	575.191.509	361	-	896.591.569
Giảm khác (phân loại)	-	-	-	(896.591.569)	(896.591.569)
Số dư cuối năm	24.647.492.909	9.840.309.286	74.825.977.925	3.635.565.513	112.949.345.633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.275.150.694	7.368.514.083	27.539.628.356	4.791.462.024	51.974.755.157
Khấu hao trong năm	1.041.030.007	1.473.150.433	10.506.846.006	1.960.506.070	14.981.532.516
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.039.528)	(883.797.227)	(10.621.036)	(927.457.791)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(1.357.278.708)	(724.063.131)	(4.298.437.816)	(6.379.779.655)
Tăng khác (phân loại)	123.436.302	-	-	84.990.572	208.426.874
Giảm khác (phân loại)	-	(103.529.050)	(104.897.824)	-	(208.426.874)
Số dư cuối năm	13.439.617.003	7.347.817.230	36.333.716.180	2.527.899.814	59.649.050.227
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.432.700.217	3.606.032.396	36.358.857.838	4.988.662.124	52.386.252.575
Tại ngày cuối năm	11.207.875.906	2.492.492.056	38.492.261.745	1.107.665.699	53.300.295.406

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.635.473.823 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	41.344.327.950	332.850.000	41.677.177.950
Mua trong năm	9.769.318.264	879.530.000	10.648.848.264
Số dư cuối năm	51.113.646.214	1.212.380.000	52.326.026.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.797.091.865	269.945.312	2.067.037.177
Khấu hao trong năm	346.753.971	238.798.854	585.552.825
Số dư cuối năm	2.143.845.836	508.744.166	2.652.590.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.547.236.085	62.904.688	39.610.140.773
Tại ngày cuối năm	48.969.800.378	703.635.834	49.673.436.212

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.979.722.935	6.979.722.935

Khấu hao trong năm	-	1.606.666.058	1.606.666.058
Số dư cuối năm	-	8.586.388.993	8.586.388.993
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.619.891.500	27.760.664.326	35.380.555.826
Tại ngày cuối năm	7.619.891.500	26.153.998.268	33.773.889.768

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư dài hạn khác	19.477.190.000	19.477.190.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	212.782.004.098	212.782.004.098
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.691.040.000)	(11.250.090.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	203.090.964.098	201.531.914.098

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	-	179.514.814.098	-	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	13.790.000.000	1.379.000	13.790.000.000
Cộng	1.379.000	193.304.814.098	1.379.000	193.304.814.098

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nông Dược Hai	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000
Cộng	<u>431.500</u>	<u>19.477.190.000</u>	<u>431.500</u>	<u>19.477.190.000</u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Nông Dược Hai	(9.307.800.000)	(10.387.800.000)
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	(383.240.000)	(862.290.000)
Cộng	<u>(9.691.040.000)</u>	<u>(11.250.090.000)</u>

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	7.922.712.945	1.713.685.031
Chi phí sửa chữa lớn	181.889.251	269.816.724
Chi phí khác	178.148.707	235.932.582
Tổng cộng	<u>8.282.750.903</u>	<u>2.219.434.337</u>

5.10. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng tồn kho trong năm, các khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho mua về và chịu lãi suất từ 6% đến 6,5%/năm – xem thêm mục 5.3.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	216.875.924.028	127.754.388.448
Người mua trả tiền trước	824.007.369	2.027.656.672
Tổng cộng	217.699.931.397	129.782.045.120

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.388.720.336	1.214.103.545
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.224.901.912
Thuế xuất, nhập khẩu	-	331.422.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.553.022.236	12.123.280.191
Thuế thu nhập cá nhân	2.440.084.785	2.419.402.860
Các loại thuế khác	647.480.801	150.429.432
Tổng cộng	37.029.308.158	17.463.540.824

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng	38.235.468.645	26.046.229.994
Trích trước chi phí lãi vay	-	657.750.945
Tổng cộng	38.235.468.645	26.703.980.939

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2.672.159	-
Kinh phí công đoàn	234.108.974	287.688.158
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.461.995.142	280.531.557
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 9	116.500.000.000	84.000.000.000
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ – Xem thêm mục 7	-	3.100.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.341.028.086	1.437.490.585
Tổng cộng	121.539.804.361	89.105.710.300

5.16. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.027.931.049	2.214.834.319
Tổng cộng	36.812.831.049	36.999.734.319

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
Tăng vốn trong năm trước	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	86.635.327.573	86.635.327.573
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976

Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	(86.329.962.630)
Số dư đầu năm nay	<u>129.727.530.000</u>	<u>70.731.808.592</u>	<u>(702.100.000)</u>	<u>151.814.582.422</u>	<u>31.706.882.500</u>	<u>9.458.994.573</u>	<u>135.107.653.630</u>	<u>527.845.351.717</u>
Tăng vốn trong năm	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	73.687.329.033	73.687.329.033
Phân phối quỹ	-	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	-	42.528.097.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(87.053.293.573)	(87.053.293.573)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.096.047.274	1.096.047.274
Số dư cuối năm	<u>132.827.530.000</u>	<u>70.731.808.592</u>	<u>(702.100.000)</u>	<u>187.285.913.495</u>	<u>32.431.882.500</u>	<u>15.790.760.573</u>	<u>122.837.736.364</u>	<u>561.203.531.524</u>

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.17.3. Cổ tức

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức:

	Năm nay	Năm trước
▪ Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm trước	19.598.814.500	25.345.086.000
▪ Cổ tức đợt 1 năm nay	13.231.143.000	12.962.543.000

5.17.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	74.110	10.210
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.208.643	12.962.543
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	73.687.329.033	86.635.327.573
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	13.198.399	12.771.064
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.583	6.784

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	135.107.653.630	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế trong năm	73.687.329.033	86.635.327.537
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(35.471.331.073)	(18.917.359.581)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(725.000.000)	(7.310.772.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(10.396.239.000)	(14.188.019.686)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước	(6.331.766.000)	(4.729.339.895)
Chia cổ tức	(32.829.957.500)	(38.307.629.000)
Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP	-	(2.658.040.000)
Thù lao hội đồng quản trị từ lợi nhuận năm trước	(1.299.000.000)	(218.801.968)
Tăng khác	1.096.047.274	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	122.837.736.364	135.107.653.630

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.410.033.196.227	1.265.660.817.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.557.881.219	259.500.054.487
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.513.179.207	11.648.869.004
Chiết khấu thương mại	(904.195.423)	(29.158.243.378)
Hàng bán bị trả lại	(1.192.956.256)	-
Doanh thu thuần	1.688.007.104.974	1.507.651.497.452

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.009.005.401.945	888.291.962.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.593.794.975	177.421.876.273
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	879.163.131	5.656.262.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.299.270.997	1.116.305.150
Tổng cộng	1.174.777.631.048	1.072.486.406.706

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.135.622.143	22.868.892.386
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.517.319.721	2.293.978.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949.213.512	3.774.098.902
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.954.050.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.513.100.000)	(149.150.000)
Chi phí tài chính khác	8.804.709	18.724.843
Tổng cộng	13.051.910.085	28.806.544.370

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	88.912.651.685	53.129.853.651
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	1.953.083.479	315.023.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.929.761.120	4.992.358.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.231.439.856	19.152.279.865
Chi phí khác	193.410.867.571	132.880.903.709
Tổng cộng	298.437.803.711	210.470.419.077

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	44.935.913.164	39.469.206.382
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	594.477.444	3.859.749.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.354.497.402	3.273.879.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.762.847.774	6.353.752.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.003.333.611	2.955.215.972
Chi phí khác	9.955.769.714	17.868.033.632
Tổng cộng	79.606.839.109	73.779.838.086

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	600.964.545	154.545.455
Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank	-	1.240.344.450
Tài sản thừa trong kiểm kê	243.355.269	24.526.714
Thu nhập từ kết chuyển quỹ dự phòng mất việc	2.869.824.835	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.977.334.549	3.444.630.000
Thu nhập khác	3.032.087.022	1.279.348.124
Tổng cộng	14.723.566.220	6.143.394.743

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	248.667.652	81.968.996
Tài sản thiếu trong kiểm kê	35.286.133	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.274.119.722	-
Xử lý các khoản chênh lệch thuế các năm trước	44.798.887	-
Chi phí khác	7.103.245.173	3.302.041.918
Tổng cộng	9.706.117.567	3.384.010.914

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN kỳ này</u>
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	25%
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	25%

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.036.490.624.114	998.116.114.510
Chi phí nhân công	183.013.267.937	176.237.476.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.173.751.399	13.553.714.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.009.899.160	30.824.780.690
Chi phí khác bằng tiền	227.938.163.298	228.420.260.140
Chi phí dự phòng	13.901.746.045	7.470.057.678
Tổng cộng	1.510.527.451.953	1.454.622.404.177

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi tăng vốn chủ sở hữu – Xem mục 5.15	3.100.000.000	2.900.000.000

8. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Tây Nguyên
- Miền Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: triệu đồng												
	<u>Miền Bắc</u>		<u>Miền Trung</u>		<u>Tây Nguyên</u>		<u>Miền Nam</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần từ bán hàng												
Từ khách hàng bên ngoài	211.509	174.175	141.637	152.042	93.172	78.255	1.241.689	1.103.179	-	-	1.688.007	1.507.651
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>211.509</u>	<u>174.175</u>	<u>141.637</u>	<u>152.042</u>	<u>93.172</u>	<u>78.255</u>	<u>1.241.689</u>	<u>1.103.179</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.688.007</u>	<u>1.507.651</u>
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.483	1.163	1.293	1.737	330	488	13.044	10.166	-	-	16.150	13.554
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.983	21.682	27.586	29.756	13.310	8.519	64.122	67.075	-	-	126.033	127.032
Chi phí mua sắm tài sản	9.654	1.842	1.467	1.625	-	1.227	9.159	44.300	-	-	20.281	48.994
Tài sản của bộ phận	118.470	53.483	98.504	60.213	49.257	34.119	840.093	962.664	-	-	1.106.323	1.110.479
Tổng tài sản	<u>118.470</u>	<u>53.483</u>	<u>98.504</u>	<u>60.213</u>	<u>49.257</u>	<u>34.119</u>	<u>840.093</u>	<u>962.664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.106.323</u>	<u>1.110.479</u>
Nợ phải trả bộ phận	106.240	47.887	144.039	56.180	76.921	33.896	219.725	444.668	-	-	546.924	582.633
Tổng nợ phải trả	<u>106.240</u>	<u>47.887</u>	<u>144.039</u>	<u>56.180</u>	<u>76.921</u>	<u>33.896</u>	<u>219.725</u>	<u>444.668</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>546.924</u>	<u>582.633</u>

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

	ĐVT: triệu đồng											
	<u>Dịch vụ khử trùng</u>		<u>Kinh doanh nông dược</u>		<u>Kinh doanh giống cây</u>		<u>Kinh doanh BĐS</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần từ bán hàng												
Từ khách hàng bên ngoài	270.521	259.348	1.251.454	1.108.555	156.519	128.100	9.513	11.649	-	-	1.688.007	1.507.652
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.062	26.220	65.788	87.959	5.019	9.578	3.163	3.275	-	-	126.033	127.032
Tài sản bộ phận	214.510	215.020	686.432	688.063	171.608	172.016	33.774	35.381	-	-	1.106.324	1.110.480
Chi phí mua sắm tài sản	4.056	9.799	12.980	31.356	3.245	7.839	-	-	-	-	20.281	48.994

9. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị, cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Công ty TNHH Hải Yến | Công ty liên doanh |
| 2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | Công ty liên kết |
| 3. Ông Trương Công Cứ | Tổng Giám đốc |

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - Xem thêm mục 5.15	(116.500.000.000)	(84.000.000.000)

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Rút vốn đầu tư	-	863.823.695
Mượn tiền	32.500.000.000	28.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và nhân viên chủ chốt Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty	7.422.816.174	4.403.604.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác của Công ty	1.049.056.987	651.277.000
Tổng cộng	8.471.873.161	5.054.881.000

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2013	01/10/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.037.314.418	87.902.702.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9.786.150.000	8.227.100.000
Tổng cộng	501.197.680.216	390.773.948.392
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	76.833.694.164	217.163.505.454
Phải trả người bán và phải trả khác	371.410.725.171	251.644.998.748
Chi phí phải trả	38.235.468.645	26.703.980.939
Tổng cộng	486.479.887.980	495.512.485.141

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/9/2013	01/10/2012	30/9/2013	01/10/2012
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	2.838.887,22	4.593.831,10	65.215,83	635.976,53
<i>Euro (EUR)</i>	10.143,60	-	-	6.732,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	334.597.894.122	36.812.831.049	371.410.725.171
Chi phí phải trả	38.235.468.645	-	38.235.468.645
Các khoản vay	76.833.694.164	-	76.833.694.164
01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	216.860.098.748	34.784.900.000	251.644.998.748
Chi phí phải trả	26.703.980.939	-	26.703.980.939
Các khoản vay	217.163.505.454	-	217.163.505.454

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	-	349.374.215.798
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	9.786.150.000	9.786.150.000
01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.644.145.729	-	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	8.227.100.000	8.227.100.000

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 đồng, trong đó có 34.784.900.000 đồng là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN NGỌC DUNG

Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT

TRƯƠNG CÔNG CỨ

Tổng Giám đốc

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Bạch Tuyết